

NGHIÊN CỨU NHU CẦU HỢP TÁC KINH TẾ CỦA NÔNG HỘ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thắng¹, Lê Sơn Ka¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhu cầu hợp tác kinh tế của nông hộ trong nông nghiệp là cơ sở cho việc xây dựng các mô hình hợp tác và chính sách phát triển các hình thức hợp tác. Nhóm nghiên cứu đã kiểm định giả thuyết mô hình về yếu tố nhận thức tác động lên nhu cầu hợp tác ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Nghiên cứu tiến hành điều tra 157 nông hộ trồng lúa ở bốn tỉnh ĐBSCL theo hai nhóm tham gia các hình thức hợp tác và không hợp tác. Kết quả kiểm định mô hình đã chỉ ra bốn nhóm yếu tố nhận thức của nông hộ tác động lên nhu cầu hợp tác kinh tế: đặc điểm hoạt động trồng lúa, điều kiện của nông hộ tham gia hợp tác, lợi ích của mô hình hợp tác. Mối quan hệ giữa nhu cầu hợp tác của nông hộ và yếu tố khách quan về sản xuất. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy tình trạng hợp tác hiện tại của các nông hộ ảnh hưởng bởi học vấn và kinh nghiệm trồng lúa của nông hộ, chứ không phải các yếu tố khách quan về sản xuất của nông hộ.

Từ khóa: *Nhu cầu hợp tác kinh tế, nông hộ trồng lúa, đồng bằng sông Cửu Long.*

1. GIỚI THIỆU

Ở đồng bằng sông Cửu Long, sản xuất lương thực chiếm 50% sản lượng của cả nước. Cây lúa là thế mạnh của vùng với hơn 24 triệu tấn lúa hàng năm. Nông hộ trồng lúa vẫn gặp nhiều khó khăn do quy mô nhỏ, sản phẩm thô và bị ép giá. Nông hộ tham gia chưa nhiều vào các hình thức hợp tác trong sản xuất nông nghiệp. Mô hình hợp tác số lượng còn ít (1281 HTX ở ĐBSCL) quy mô nhỏ, chất lượng dịch vụ yếu cạnh tranh. Với mong muốn bảo vệ lợi ích nông hộ trong quá trình sản xuất kinh doanh, Nhà nước phát triển mô hình hợp tác phù hợp với sự tham gia của nông hộ. Các nghiên cứu về hợp tác tập trung vào mô hình hợp tác mà ít nghiên cứu về tâm lý nông hộ trong tiến trình tham gia hợp tác, cụ thể là bản chất nhu cầu hợp tác kinh tế như thế nào?

Từ thực tế trên nhóm nghiên cứu đã thực hiện đề tài "*Nghiên cứu nhu cầu hợp tác kinh tế của nông hộ đồng bằng sông Cửu Long*" nhằm nhận diện nhu cầu hợp tác kinh tế của nông hộ trồng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long; các yếu tố tác động đến mức độ tham gia các hình thức hợp tác kinh tế của nông hộ trồng lúa; đề xuất cách tiếp cận thúc đẩy nhu cầu hợp tác kinh tế của nông hộ trồng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU NHU CẦU HỢP TÁC KINH TẾ CỦA NÔNG HỘ

2.1. Khái niệm về nhu cầu hợp tác kinh tế

Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò chủ thể của nông hộ trong tiến trình tham gia hợp tác. Nông hộ là đơn vị kinh tế độc lập có sở hữu đất đai và sử dụng lao động gia đình tham gia vào cung ứng sản phẩm nông nghiệp nhằm tạo thu nhập.

Hợp tác đồng thời được hiểu theo cả hai nghĩa: vừa với tư cách là một kiểu hành vi hoạt động và vừa với tư cách là một kiểu tổ chức được sinh ra từ nhu cầu hợp tác và nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp tác của con người. Hình thức biểu hiện hợp tác từ thấp đến cao tương ứng các biểu hiện như: hợp tác không chính thức, tổ hợp tác (có các dạng tên gọi khác), mô hình liên kết và hợp tác xã. Nhu cầu hợp tác kinh tế của nông hộ là sự nhận thức các hoạt động hợp tác mang tính khách quan nhằm đem lại các lợi ích kinh tế.

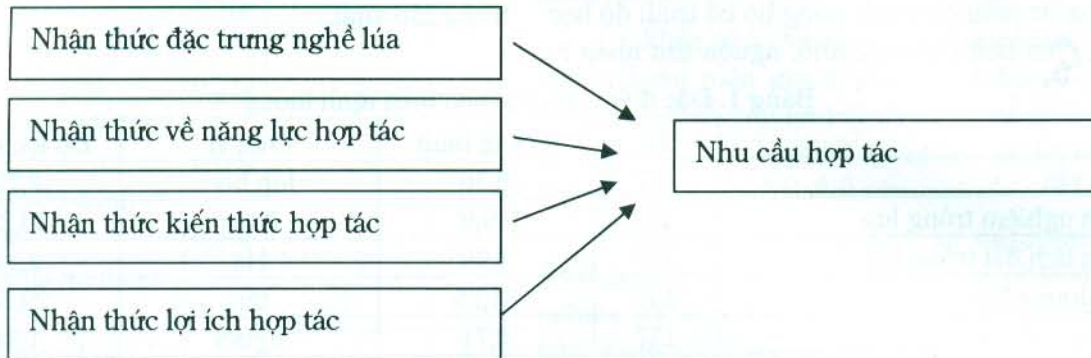
2.2. Giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng lên nhu cầu hợp tác kinh tế

Marcus I. Hartley (1990) chỉ ra xu hướng hợp tác ngày càng tăng của nông hộ trước áp lực cạnh tranh và định hướng ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Các trang trại có xu hướng hợp tác mạnh để tăng hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu nhu cầu nông dân Ban quản lý Dự án Hỗ trợ cải cách hành chính tại Bộ Nông nghiệp và PTNT (VIE/98/004) chứng tỏ nông dân đang có nhu cầu về các dịch vụ công về nông nghiệp và hợp tác xã. Lê Ngọc Hùng (2004) xây dựng mô hình nhu cầu nông dân thông qua các đặc điểm cá nhân, gia đình và nông thôn. Bùi Văn Trinh và

¹ Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và PTNT II.

Nguyễn Hữu Tâm (2010) đã chỉ ra nhu cầu hợp tác rất cao lên đến 85% đối với nông hộ trồng cây ăn trái và 92% đối với hộ trồng lúa tại đồng bằng sông Cửu Long. Dựa trên các nghiên cứu trên đề xuất giả

thuyết về các nhân tố nhận thức lên nhu cầu hợp tác bao gồm các nhân tố về nhận thức: đặc trưng nghề lúa, năng lực hợp tác, kiến thức hợp tác và lợi ích hợp tác.

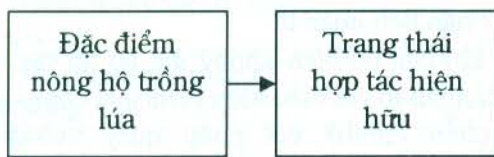


Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu hợp tác kinh tế

Giả thuyết này được đưa ra nhằm tìm kiếm giải pháp thúc đẩy nhu cầu hợp tác dựa trên yếu tố nhận thức chủ quan của nông hộ về hợp tác.

2.3. Giả thuyết đặc điểm hoạt động sản xuất lên trạng thái hợp tác kinh tế

Business-Cooperative Service United States (2002) cho rằng xu thế hợp tác phù hợp với các biến đổi của khách hàng, công nghệ, vốn nhằm thích ứng với thị trường. Ngô Văn Lương (2004) đã liệt kê các hình thức hợp tác hiện có ở đồng bằng sông Hồng và chỉ ra xu hướng phát triển của hợp tác xã và tổ hợp tác trong thời gian tới là các dịch vụ. Dựa trên yếu tố khách quan, nghiên cứu giả thuyết các đặc điểm nông hộ sẽ ảnh hưởng lên các hình thức nông dân tham gia phù hợp.



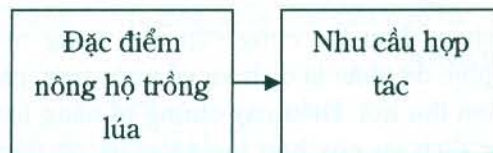
Hình 2. Mô hình các đặc điểm biểu hiện của nông hộ lên trạng thái hợp tác hiện hữu

Mô hình dự đoán mức độ về nhu cầu hợp tác nông hộ thông qua các biểu hiện bên ngoài. Giả thuyết này nhằm thiết kế mô hình hợp tác phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của nông hộ.

2.4. Giả thuyết các đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh lên nhu cầu hợp tác của nông hộ

Ian Tarbotton và Gareth Baynham (2010) cho rằng những nông hộ càng phát triển quy mô và yêu cầu cao về kỹ thuật công nghệ thì nhu cầu thông tin càng cao. Kees Stigter (2011) nhấn mạnh nhu cầu về

dịch vụ nông nghiệp thực sự rất quan trọng trong việc phục vụ sản xuất của nông hộ. Nghiên cứu giả thuyết các biến đổi theo đặc điểm nông hộ sẽ biến đổi nhu cầu hợp tác nông hộ.



Hình 3. Mô hình các đặc điểm biểu hiện của nông hộ lên nhu cầu tham gia hợp tác

Giả thuyết này nhằm đánh giá nhanh nhu cầu của nông hộ nhất là chưa đủ điều kiện để đo lường yếu tố nhận thức của nông hộ. Dựa trên cơ sở nhu cầu hợp tác mà xây dựng mô hình cũng như cách thức thu hút nông hộ tham gia các mô hình hợp tác.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa vào mô hình nghiên cứu, thang đo chia làm hai nhóm. Thang đo định lượng đo các yếu tố đặc điểm hoạt động trồng lúa của nông hộ. Thang đo định tính đo nhận thức các yếu tố lên nhu cầu hợp tác dựa trên thang đo likert 5 điểm (từ 1= hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý).

Địa bàn khảo sát bốn tỉnh đồng bằng sông Cửu Long: Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang.

Khảo sát định tính bằng phỏng vấn chuyên gia về: các yếu tố tác động đến nhu cầu tham gia các hình thức hợp tác; giải pháp thúc đẩy kinh tế hợp tác; cấu trúc bảng khảo sát nhu cầu hợp tác của nông hộ.

Điều tra với 157 mẫu quan sát phân bố theo các nông hộ đã tham gia hợp tác và chưa tham gia các hình thức hợp tác tại cùng xã lần lượt là 69 và 88 mẫu

quan sát được chia trung bình cho 4 tỉnh: Long An, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc tính mẫu

Thông tin mẫu cho thấy nông hộ có trình độ học vấn thấp, diện tích canh tác nhỏ, nguồn thu nhập từ

trồng lúa vẫn là nguồn thu chủ yếu, sản xuất nông nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng của thiên tai. Thu nhập trồng lúa có tầm quan trọng với nông hộ, do vậy các hộ thu nhập chưa cao và khó đầu tư chuyên môn hóa trong sản xuất.

Bảng 1. Đặc điểm chủ hộ theo biến định lượng

	N	Trung bình	Đơn vị	Độ lệch chuẩn
Học vấn	157	8,36	lớp học	2,727
Kinh nghiệm trồng lúa	157	19,9	Năm	10,236
Diện tích đất trồng lúa	157	1,96	Ha	2,145
Sản lượng lúa	157	31,25	tấn	29,588
Nhân khẩu của hộ	157	4,71	người	1,345
Lao động của hộ	157	3,03	người	1,235
Lao động của hộ trồng lúa	157	2,58	người	0,981
Số thiên tai	157	1,49	lần	2,087
Tỉ lệ thu nhập từ lúa của hộ	157	72,1	% thu nhập của hộ	25,25
Tỉ lệ thiệt hại giảm sản lượng do thiên tai	157	9,08	% so với sản lượng	12,284

Dịch vụ hợp tác cung cấp cho nông hộ chưa phong phú, đa phần là dịch vụ về nước tưới, các dịch vụ khác kém thu hút. Điều này chứng tỏ năng lực cung ứng các dịch vụ của hợp tác xã chưa có tính cạnh tranh. Nông hộ ít tham gia các dịch vụ đầu vào và đầu ra để tăng giá trị cho nông sản.

Bảng 2. Đặc điểm chủ hộ theo biến phân loại

		Tần số	Tỉ lệ %
Hợp tác dùng vật tư, phân bón	Không	115	73,20
	Có	42	26,80
Hợp tác tiêu thụ nông sản	Không	110	70,10
	Có	47	29,90
Hợp tác dùng nước	Không	91	58,00
	Có	66	42,00
Hợp tác khác	Không	129	82,20
	Có	28	17,80
Hình thức hợp tác hiện nay	Không	88	56,10
	Có	69	43,90

4.2. Kiểm định thang đo

Bảng 3. Đánh giá độ tin cậy thang đo của mô hình nhu cầu hợp tác

Thang đo	Cronbach's Alpha
Nhận thức về nghề nghiệp	0,639
Nhận thức về năng lực	0,572
Kiến thức về hợp tác	0,761
Lợi ích của hợp tác	0,793
Nhu cầu hợp tác	0,844

Để có thể đo lường nhân tố trong việc kiểm định giả thuyết nghiên cứu về nhu cầu thì đánh giá thang đo của các nhân tố được xây dựng từ các biến tiềm năng là yêu cầu đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy thông qua đánh giá độ tin cậy.

Thang đo từng thành phần đạt độ tin cậy với hệ số α đều đạt với xấp xỉ 0,6 cho phép sử dụng trong các bước nghiên cứu tiếp theo. Biến bị loại là *người trồng lúa không có thông tin thị trường* vì tương quan với biến tổng thấp (-0,126) bị loại khỏi thang đo nhận thức về nghề lúa.

4.3. Phân tích nhân tố

Sau khi loại bỏ biến không đạt độ tin cậy, được phân tích nhân tố với điều kiện Principal components (thành phần chính) với phép quay vuông góc Varimax để kiểm định nhân tố.

Phân tích nhân tố nhóm thang đo về các yếu tố tác động lên nhu cầu. Kết quả có bốn nhân tố được rút trích với phương sai trích đạt 61,98%, hệ số KMO đạt 0,821. Các biến của nhân tố thay đổi theo kết quả dưới đây.

Bảng 4. Ma trận xoay các nhân tố của thang đo nhu cầu hợp tác

	Nhân tố			
	1	2	3	4
Nghề trồng lúa chịu rủi ro do thiên tai	0,757			

	Nhân tố			
	1	2	3	4
Kinh nghiệm góp phần tạo thành công	0,769			
Thu nhập không chắc chắn ngay cả khi được mùa	0,783			
Tập quán canh tác lâu đời khó thay đổi	0,609			
Người trồng lúa đủ trình độ quản lý hợp tác	0,506			
Quy mô trồng lúa đủ tham gia hợp tác		0,820		
Kinh nghiệm trồng lúa không thua lão nông	0,511			
Hiểu biết về kiến thức hợp tác	0,53			
Hình thức kinh tế hợp tác mang lại lợi ích		0,626		
Chính sách nhà nước hỗ trợ	0,747			
Cán bộ tuyên truyền vận động tham gia		0,712		
THT, HTX quản lý minh bạch				0,620
THT, HTX giúp giảm thiểu thiên tai				0,800
THT, HTX giúp mua vật tư rẻ hơn			0,853	
THT, HTX giúp tiêu thụ sản phẩm được giá hơn			0,647	
THT, HTX giúp phòng trừ sâu bệnh hiệu quả			0,509	
THT, HTX giúp làm đất tưới tiêu hiệu quả			0,531	

Dựa vào ma trận xoay các nhân tố, các biến của thang đo thay đổi hướng so với giả thuyết ban đầu nên được giải thích lại như sau:

- *Nhân tố 1: Nhận thức về đặc điểm của hoạt động trồng lúa.* Khác với giả thuyết ban đầu với việc thêm các biến yếu tố về đặc điểm hợp tác, sự tác động các chính sách của Nhà nước, kinh nghiệm trồng lúa. Tổng thể các biến tiềm năng của nhân tố này thể hiện đặc điểm trồng lúa mang thích ứng trong bối cảnh thị trường ngày càng nhiều hơn.

- *Nhân tố 2: Nhận thức về điều kiện của nông hộ tham gia mô hình hợp tác.* Đây là phát hiện rất

mới của các mô hình hợp tác. Mặc dù các biến tiềm năng nằm ngoài ý định ban đầu nên có tính đại diện chưa cao nhưng đã nhấn mạnh đến khả năng tương thích của nông hộ cũng là một yêu cầu.

- *Nhân tố 3: Nhận thức về lợi ích mô hình hợp tác* về hoàn toàn giống giả thuyết ban đầu đề ra. Trong nhân tố này lợi ích do thiên tai không thuộc nhóm lợi ích của hợp tác mang lại, các lợi ích mang tính dịch vụ kinh tế là chủ yếu.

- *Nhân tố 4: Nhận thức về năng lực của mô hình hợp tác* cũng là nhân tố mới phát hiện qua nghiên cứu này. Do vậy nhân tố này chỉ có hai biến tiềm năng cần được mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Phân tích nhân tố trên biến nhu cầu hợp tác cho kết quả chỉ có một nhân tố được trích ra với phương sai trích đạt 68%, hệ số KMO đạt 0,797. Nhân tố như giả thuyết đề xuất thể hiện bằng ma trận xoay.

Bảng 5. Ma trận xoay nhu cầu hợp tác

	Nhân tố
Biến quan sát	1
Quan tâm đến THT, HTX	0,806
Nông hộ vận động thành viên tham gia THT, HTX	0,866
Nông hộ tham gia THT	0,784
Nông hộ tham gia HTX	0,843

Ma trận xoay các nhân tố của biến nhu cầu hợp tác là thang đo đơn hướng với một nhân tố như giả thuyết ban đầu về nhu cầu hợp tác. Nhu cầu hợp tác là thang đo đơn hướng có thể sử dụng để biến phụ thuộc cho các nghiên cứu mô hình hồi quy.

4.4. Mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu hợp tác

Các nhân tố sau khi phân tích nhân tố và đánh giá độ tin cậy được tính toán lại để phân tích hồi quy:

Nhu cầu hợp tác=f (Đặc trưng hoạt động trồng lúa, điều kiện của nông hộ tham gia mô hình hợp tác, lợi ích mô hình hợp tác mang lại, năng lực của mô hình hợp tác).

Kết quả phân tích bằng hồi quy đa biến cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu và các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kiểm định mô hình với hệ số $R^2 = 0,576$ và $F=53 (0,00)$ cho ta sử dụng bằng kết quả hồi quy.

Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình nhu cầu hợp tác

	Hệ số	Sai số chuẩn	Beta chuẩn hóa	t	Mức ý nghĩa	Toler-ance	VIF
Hằng số	2,732	0,964		2,834	0,005		
Đặc trưng hoạt động trồng lúa	0,071	0,021	0,182	3,411	0,001	0,952	1,05
Điều kiện của nông hộ tham gia mô hình hợp tác	0,306	0,060	0,350	5,089	0,000	0,576	1,737
Lợi ích mô hình hợp tác mang lại	0,385	0,077	0,327	4,986	0,000	0,632	1,581
Năng lực của mô hình hợp tác	0,294	0,099	0,184	2,957	0,004	0,699	1,43
Biến phụ thuộc: Nhu cầu hợp tác							

Mô hình hồi quy

Nhu cầu hợp tác = 0,182* Đặc trưng hoạt động trồng lúa + 0,350* Điều kiện của nông dân về mô hình hợp tác + 0,327*Lợi ích mô hình hợp tác mang lại + 0,184* Năng lực của mô hình hợp tác

Qua mô hình, nhu cầu hợp tác bị ảnh hưởng bởi các nhân tố (Đặc trưng hoạt động trồng lúa, khả năng đáp ứng của nông hộ về mô hình hợp tác, lợi ích mô hình hợp tác mang lại, năng lực của mô hình hợp tác). Để nâng cao hành vi hợp tác có thể được nâng cao thông qua gia tăng các kết quả các nhân tố. Đặc biệt kết quả nhu cầu hợp tác sẽ gia tăng mạnh nhất nếu tập trung vào hai nhân tố điều kiện nông hộ tham gia hợp tác và lợi ích hợp tác mang lại.

4.5. Mô hình hồi quy Binary logistic về các yếu tố định lượng lên trạng thái hợp tác

Mô hình hồi quy Binary logistic trả lời giả thuyết về đặc điểm định lượng biểu hiện về hoạt động sản

xuất của nông hộ lên trạng thái hợp tác hiện hữu (hợp tác và không hợp tác). Biến độc lập mô tả đặc điểm của nông hộ: tuổi, học vấn, số lần thiên tai, số năm kinh nghiệm trồng lúa, diện tích đất trồng lúa, sản lượng lúa, nhân khẩu, lao động, lao động tham gia canh tác lúa, tỉ lệ thu nhập từ trồng lúa, tỉ lệ thiệt hại do thiên tai của trồng lúa.

Mô hình đạt độ yêu cầu (Chi-square=16,41, Nagelkerke R Square = 0,135) nên có thể sử dụng được. Kết quả dự đoán bằng mô hình cho thấy tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 60,0%. Trong 88 nông hộ thực tế hiện chưa tham gia hợp tác thì mô hình dự đoán đúng 65 nông hộ, đạt tỷ lệ dự đoán đúng 73,9%. Còn đối với 69 nông hộ thực tế đang tham gia hợp tác, mô hình dự đoán đúng 39 trường hợp, đạt tỷ lệ dự đoán đúng 41,8%. Các biến tác động lên trạng thái hợp tác dưới đây.

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình trạng thái hợp tác

	Hệ số	Sai số chuẩn	Wald	Df	Mức ý nghĩa	Exp(B)
Hằng số	-2,289	0,839	7,452	1	0,006	0,101
Học vấn	0,160	0,068	5,579	1	0,018	1,174
Số lần thiệt hại do thiên tai, bệnh dịch	-0,309	0,100	9,613	1	0,002	0,734
Tuổi	0,471	0,236	3,994	1	0,046	1,601

Mô hình

$\ln(\pi/(1-\pi)) = -2,289 + 0,160 * \text{Học vấn} - 0,309 * \text{Số lần bị thiên tai, bệnh dịch} + 0,471 * \text{Tuổi}$

Những đặc điểm giúp việc nhận biết trạng thái hợp tác của hộ thông qua mức học vấn các cấp, học vấn càng cao thì khả năng hợp tác tăng, tuổi càng cao thì khả năng hợp tác tăng, số thiệt hại thiên tai nhiều thì tình trạng hợp tác giảm (cũng có thể hiểu càng ít thiệt hại do thiên tai thì khả năng tham gia hợp tác tăng). Việc tham gia vào tổ chức hợp tác phần lớn

dựa vào ý thức của nông hộ và tương trợ lẫn nhau trong việc sản xuất, cũng như nhận thức thấy tầm quan trọng của hợp tác và có thể vẫn chỉ là kỳ vọng về mô hình hợp tác mang lại.

4.6. Hồi quy tuyến tính các đặc điểm định lượng đến nhu cầu hợp tác

Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc (nhu cầu hợp tác) và 11 biến độc lập (Tuổi, học vấn, số năm kinh nghiệm trồng lúa, số nhân khẩu, số lao động, số lao động trồng lúa, diện tích đất trồng lúa, sản lượng

lúa, số lần thiên tai, tỉ lệ thiệt hại thiên tai, tỉ lệ thu nhập từ trồng lúa).

Mô hình hồi quy theo phương pháp hồi quy đa biến. Kiểm định mô hình với $R^2 = 0,224$ và $F = 15,7$ (mức ý nghĩa = 0,00) cho phép ta kết quả hồi quy.

Bảng 7. Hệ số hồi quy mô hình đặc điểm nông hộ lên nhu cầu hợp tác

Biến độc lập	Hệ số	Sai số chuẩn	Beta chuẩn hóa	T	Mức ý nghĩa	Tolerance	VIF
Hằng số	12,574	0,641		19,607	0,000		
Học vấn	0,348	0,068	0,385	5,155	0,000	0,902	1,109
Số năm kinh nghiệm trồng lúa	0,069	0,017	0,290	4,034	0,000	0,976	1,025
Số lần gặp thiên tai, dịch bệnh	-0,339	0,089	-0,289	-3,832	0,000	0,887	1,128
Biến phụ thuộc: Nhu cầu hợp tác							

Nhu cầu hợp tác = $0,385 \cdot$ Học vấn + $0,290 \cdot$ Số năm kinh nghiệm trồng lúa - $0,289 \cdot$ Số lần thiệt hại do thiên tai, bệnh dịch

Qua kiểm định mô hình, các yếu tố thúc đẩy nhu cầu hợp tác là học vấn, số năm trồng lúa, yếu tố thiệt hại do thiên tai cản trở hành vi hợp tác (cũng có thể hiểu càng ít lần gặp thiên tai càng có thiên hướng mong muốn hợp tác). Điều này phản ánh tương tự như trạng thái hợp tác phụ thuộc nhiều đặc điểm định lượng về nhận thức của chủ hộ chứ ít phụ thuộc nhiều vào hoạt động sản xuất và tình trạng hợp tác.

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ CHÍNH SÁCH

Qua kết quả nghiên cứu có thể kết luận phát triển nhu cầu hợp tác vẫn đề quan trọng nhất vẫn là nhận thức của nông hộ. Các mô hình nghiên cứu đã cho các kết luận về giả thuyết.

Giả thuyết về các yếu tố nhận thức thúc đẩy nhu cầu hợp tác:

Tiếp tục khẳng định thang đo nhận thức của nông hộ về đặc điểm sản xuất (bao gồm cả yếu tố thị trường và chính sách nhà nước) có tác động lên nhu cầu hợp tác.

Phát hiện (không có trong khái niệm thang đo) yếu tố điều kiện nông hộ tham gia hợp tác kinh tế của (thay cho thang đo về năng lực hợp tác) tác động lên nhu cầu hợp tác. Đây là nhân tố tác động mạnh nhất đến nhu cầu hợp tác (hệ số beta: 0,35).

Thang đo lợi ích của mô hình hợp tác các tác động lên nhu cầu hợp tác. Đây cũng là nhân tố tác động khá mạnh đến nhu cầu hợp tác (hệ số beta: 0,327).

Phát hiện (không có trong giả thuyết) thang đo năng lực của mô hình hợp tác cũng hấp dẫn nông hộ có nhu cầu hợp tác với sức hấp dẫn còn thấp.

Giả thuyết về yếu tố định lượng lên trạng thái hợp tác: học vấn, tuổi và số lần thiệt hại do thiên tai là ba yếu tố ảnh hưởng lên trạng thái hợp tác. Việc sử dụng các đặc điểm trên dự báo trạng thái hợp tác của nông hộ với tỉ lệ đúng trung bình 60%. Tuy nhiên mức độ chính xác của dự báo lại rất thấp. Trạng thái hợp tác chỉ ảnh hưởng bởi các yếu tố bản thân chủ hộ mà chưa liên quan cụ thể đến các yếu tố sản xuất (cánh đồng lúa) phản ảnh nông hộ đều có cơ hội tham gia hợp tác.

Giả thuyết các đặc điểm sản xuất lên nhu cầu hợp tác: học vấn, số năm kinh nghiệm trồng lúa và số lần thiệt hại do thiên tai lên nhu cầu hợp tác của nông hộ. Kết quả này cũng khá giống với kết quả của trạng thái hợp tác. Việc nhu cầu hợp tác được thúc đẩy bởi nhận thức và hiểu biết về hợp tác hơn là vấn đề về hoạt động sản xuất và nội dung hợp tác hiện nay. Nếu nhìn tổng thể các tổ chức hợp tác của đồng bằng sông Cửu Long thì nhu cầu hợp tác của nông hộ vẫn mơ hồ chưa cụ thể gắn liền với các hoạt động hợp tác cụ thể.

Kiểm định ba mô hình cho thấy nhận thức của nông hộ và các yếu tố khách quan của nông hộ chưa có mối liên hệ. Điều này chứng tỏ vấn đề quyết định đến thúc đẩy nhu cầu hợp tác là ở thay đổi nhận thức các vấn đề của chủ hộ. Nông hộ ở ĐBSCL thiếu kiến thức và kỹ năng để nhận thấy diễn biến thực tế, các cơ hội để thích ứng và tham gia hợp tác. Để thúc đẩy nhu cầu hợp tác làm động cơ nông hộ tham gia hợp tác cần tập trung một số chính sách:

- Giúp nông hộ tự tin vào nghề lúa và tăng cường đầu tư thâm canh hơn vào nghề lúa. Nông hộ cần có kênh khuyến nông, các câu lạc bộ, internet, báo đài để hướng đến sản xuất quy mô lớn sẽ giúp nông hộ

nhận thức sâu sắc các yêu cầu của sản xuất và thị trường. Việc đầu tư của Nhà nước vào hạ tầng và giảm thiệt hại do thiên tai, thậm chí thay đổi cơ chế về đất đai cũng rất ý nghĩa cho nông hộ.

- Giúp nông hộ đủ tự tin tham gia hợp tác với các hình thức vận động cũng hết sức cần thiết. Tiềm năng nông hộ chưa tham gia còn rất lớn với điều kiện, đặc điểm nào thì nông dân cũng có nhu cầu hợp tác và cơ hội hợp tác. Hoạt động vận động của khuyến nông viên cơ sở đảm bảo yếu tố thành công.

- Tăng cường nhận thức về lợi ích kinh tế của mô hình thông qua chỉ ra các giá trị hợp tác mang lại. Đây cũng là bài toán hai mặt bên cạnh nhận thức tầm quan trọng của hợp tác cũng cần nâng cao và chú trọng đến tính kinh tế của mô hình hợp tác đặt trong bối cảnh cạnh tranh. Khuyến khích và đầu tư để mô hình hợp tác có thêm nhiều dịch vụ cung cấp với giá rẻ là việc làm rất cần thiết hiện nay.

- Tăng cường niềm tin của nông hộ vào năng lực và chất lượng của mô hình hợp tác. Nông hộ phải được đào tạo để đánh giá được mô hình hợp tác, cơ chế chuyên nghiệp hóa đội làm việc cho hợp tác xã.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án Aid-coop (2010). *Giải pháp tăng cường phát triển khu vực kinh tế hợp tác*.
2. Dự án hỗ trợ cải cách hành chính tại Bộ Nông nghiệp và PTNT VIE/98/004. Nhà Xuất bản Thống kê, 2003.
3. Lê Ngọc Hùng (2004). *Nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội ở miền Bắc nước ta*. Trung

tâm Xã hội học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

4. Ngô Văn Lương (2004). *Các hình thức kinh tế hợp tác nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*. Học viện Chính trị Quốc gia.
5. Nguyễn Minh Ngọc (2011). *Sự phát triển của hợp tác xã và vai trò của hợp tác xã đối với an sinh xã hội*. Viện Nghiên cứu Kinh tế, Phát triển - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Bùi Văn Trinh và Nguyễn Hữu Tâm (2010). *Nhu cầu hợp tác của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang*.
7. Niên giám Thống kê, 2012 (<http://www.gso.gov.vn/>).
8. Department of Agriculture Positioning (2002). *Farmer Cooperatives for the Future Rural, Business-Cooperative Service United States*. USDA Rural/Development. Nov. 15, 2002.
9. Dung N. M. (2011). *Characteristics of the Agricultural Cooperatives and Its Service Performance in Bac Ninh province, Vietnam*. J. ISSAAS. Vol. 17. No.1: 68-79.
10. Ian Tarbotton and Gareth Baynham (2010). *Northland Farmer Information Needs*. Northland Agricultural Forum.
11. Kees Stigter (2011). *Meeting farmers' needs for agrometeorological services: an overview and case studies*. Marcus I. Hartley (1990). *Are farm supply cooperatives meeting farmer needs*. Agricultural Experiment Station, Oregon State University.

RESEARCH ON FARMER'S ECONOMIC COOPERATION NEEDS IN THE MEKONG RIVER DELTA

Nguyen Thang, La Son Ka

Summary

Research on farmer's economic cooperation needs is the foundation for the proposed cooperative model and cooperative policy. The model of cognitive factors impacted on economic cooperation needs is tested. The study surveyed 157 rice farmers in four provinces in the Mekong river delta, these farmers are categorized in two groups: cooperative and non-cooperative member. Results of testing model show that there are four groups of cognitive factors impacting on farmer's economic cooperation needs: rice operational characteristics, characteristics of cooperative farmers, benefits of the cooperative model, cooperating capacity model. The relationship between farmer's economic cooperation needs and objective factors of production are not correlated with each other. Research also shows the current status of cooperative farmers affected by farmer's education and experiences rather than objective factors of farm production.

Keywords: *Economic cooperation needs, rice farmer, Mekong river delta.*

Người phản biện: PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc

Ngày nhận bài: 22/11/2013

Ngày thông qua phản biện: 23/12/2013

Ngày duyệt đăng: 30/12/2013